



NỒI ĐỐT HƠI ĐA NHIÊN LIỆU DẠNG TỔNG HỢP **COMBINED MULTI-FUELED FIRED BOILER**

- Sinh hơi nhanh
- Vận hành thuận tiện
- Kiểm tra bảo dưỡng dễ dàng
- Thích ứng đa nhiên liệu
- An toàn và tin cậy

- *Rapid Steam*
- *Convenient operation*
- *Easy check/ maintenance*
- *Multi-fuel compatibility*
- *Safe and reliable*



ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT

Kiểu ống nước, ống lửa, tuần hoàn tự nhiên
Dạng tổ hợp
Ghi xích - Ghi lật
Cấp liệu : băng tải, gàu, hoặc thủ công
Hiệu suất lò : >83%.
Nhiên liệu đốt : Biomass, than cám, củi....

TECHNICAL FEATURES

Water-tube, gravity circulation type.
Combination type
Chain grate, dumping-grate
Fuel feed: conveyor, spreader or manually
Boiler efficiency : >83%
Fuel: Biomass coal, powder coal, firewood, etc

Thông số SPECIFICATION	Đơn vị Unit	MÃ HIỆU NỒI HƠI - BOILER MODEL					
		LTH3/10X	LTH4/10X	LTH5/10X	LTH6/10X	LTH7/10X	LTH8/10X
Năng suất sinh hơi Evaporation	kg/h	3000	4000	5000	6000	7000	8000
Áp suất làm việc Working pressure	bar	10	10	10	10	10	10
Nhiệt độ hơi bão hòa Saturated steam temp	°C	183	183	183	183	183	183
Diện tích tiếp nhiệt Heating surface	m ²	92,5	123,5	154	186,4	217,5	230
Suất tiêu hao nhiên liệu Fuel consumption	kg/h	365	125	610	740	850	970
Thể tích chứa hơi Steam volume	m ³	1,55	1,65	1,85	2,05	2,21	2,42
Thể tích chứa nước Water volume	m ³	4,20	4,52	5,56	6,60	7,58	8,12
KÍCH THƯỚC NỒI HƠI - FUEL CONSUMPTION							
Dài - Length	m	4,85	5,11	5,88	6,50	7,45	8,35
Rộng - Width	m	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
Cao - Height	m	4,20	4,20	4,20	4,20	4,20	4,20

Ghi chú:

(1). Áp suất làm việc trên đây là của nồi hơi tiêu chuẩn, áp suất làm việc khác theo đơn đặt hàng
(2). Suất tiêu hao nhiên liệu tính theo than cục 5a (Hòn Gai - Cẩm Phả) có nhiệt trị toàn phần khô : 7900kcal/kg
(3). Kích thước của bản thể lò hơi (không bao gồm thiết bị phụ và ống khói)
Trên đây là các thông số các nồi hơi đốt than tiêu chuẩn. Các nồi hơi có thông số khác sẽ được cung cấp theo đơn đặt hàng.

Notes:

(1). Working pressure listed above is for standard boiler. Other working pressures are available upon request
(2). Fuel consumption is calculated based on nut coal pieces 5a (Hon Gai - Cam Pha mine) having gross calorific value of 7900kcal/kg (on dry basic)
(3). Dimensions of boiler unit only (auxiliaries and chimney are not included)
Above are the specifications of standard Coal fired boilers. Made-to-order boilers designed according to customer's specifications are also available upon request.

Trụ sở: Tòa nhà SCETPA, số 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Hà Nội: Số 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Email: kinhdoanh@mimico.com.vn

Website: mimico.com.vn

Hotline: 0906 631 316 – 0948 631 316